

DANH MỤC BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN CÁC ĐƠN VỊ

TT	ĐƠN VỊ	SỐ TRANG
1	Trung tâm GDTX - Tổ Đào tạo	3
2	TTTTTL & Thư viện	25
3	TT Thư viện tầng 3	1
4	TT DB Chất lượng	9
5	Khoa Giáo dục	5
6	Khoa Giáo dục: Biên bản giao nhận tài sản, CCDC	1

Số:

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà):
- Ông (bà):

- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: TRUNG TÂM GDIX - TỔ ĐÀO TẠO kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Máy tính xách tay Lenovo T500 2089-CTO - có máy lenovo	03503.02.030000.001	1	29.067.633	5.813.526	0			
2	-Camera giám sát IPC-C15 và thẻ nhớ 32G Kingston	03503.01.110000.001	20	57.000.000	57.000.000	20			
3	-Máy ghi âm Sony ICD-PX470/CE	03503.01.110000.002	15	29.250.000	29.250.000	15			
4	-Máy dò kim loại Garrent	03503.01.110000.003	20	43.000.000	43.000.000	20			
5	-Tủ hồ sơ khóa bảo mật số 4 cánh T4C-DT	03503.01.120000.001	1	8.600.000	8.600.000	1			
	Cộng		57	166.917.633	143.663.526				

Trưởng ban kiểm kê

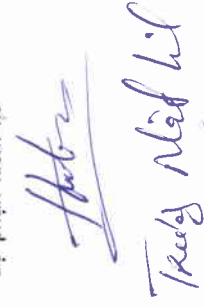
Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày 30 tháng 01 năm 2018

Bộ phận kiểm kê





BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN 2017

Đơn vị: TT. GDTX...Toà Đào Tạo

Danh mục tài sản không có trên sổ sách nhưng đang hiện hữu tại đơn vị

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ	ĐVT	SL	Ghi chú
1	Tủ sắt 1.84m	cái	01	
2	Tủ HP 04 cánh	cái	01	
3	Tủ HP 6 cánh	cái	01	
4	Bàn sắt 1.8m	cái	01	
5	Bàn hợp 2m	cái	01	
6	Ghế da THTOS	cái	05	
7	Ghế xoay da TP.	cái	01	
8	Máy photocopy Canon 2520	cái	01	
9	Giá sắt 05 tầng	cái	04	
10	Đầu loa LG 12.000 BTU	cái	02	
11	Máy hút Dell ophiplex 3020	bộ	02	
12	Máy hút lenovo thinkcenter	bộ	01	

BAN KIỂM KÊ

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG

[Signature]
K. N. L.

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN 2017

Đơn vị: $\pi \cdot G \cdot D \cdot T \cdot X = 12 \cdot 100 \cdot 1200$

Danh mục tài sản không có trên sổ sách nhưng đang hiện hữu tại đơn vị

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ	ĐVT	SL	Ghi chú
13	Máy in Canon 3300	Cái	02	(1. GOTA; 1 QH ĐV)
14	Máy in Hp M402d	Cái	01	
15	Máy hút bụi liên Bongo C35	Cái	01	
16	Vải to (T.T - mua)	Cái	02	T.T - mua
17	Vải nhỏ (T.T - mua)	Cái	02	T.T - mua
18	Máy scan mặt i 940 (T.T - mua)	Cái	01	T.T - mua
19	Đai cắt sắt (T.T - mua)	Cái	20	T.T - mua
20	Giày da chân quỳ	Cái	01	

ĐƠN VI SỬ DỤNG

~~Up the Wren~~

BANKIEM KE

Hub T.V.L

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông:

- Ông (bà):

- Ông (bà):

Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

Chức vụ: Chuyên viên KHTC

Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại:**TRƯỜNG & THƯ VIỆN**....., kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1 ☒	Sàn nâng (2,6m x 5,7m)-Huatong 2016	04301.01.020000.001	15	21.186.000	19.067.400	15			
2 ☒	-/ách kính ngăn phòng 2016	04301.01.020000.002	20	14.124.000	12.711.600	20			
3 ☒	-Hệ thống điện 3 pha 2016	04301.01.020000.003	1	64.735.000	58.261.500	1			
4 ☒	-Tủ vi Sôny 29 in	04301.00.030000.008	1	13.799.940		1			
5 ☒	-Core Switch Cisco Catalyst	04301.00.030000.039	1	72.200.000		1			
6 ☒	-Tủ thiết bị để máy chủ và UPS HP	04301.00.030000.041	1	60.858.000		1			
7 ☒	-Thiết bị chống sét	04301.00.030000.042	1	13.850.000		1			
8 ☒	-Máy in thẻ nhựa Pebble 3 - Evolis	04301.00.030000.045	1	39.761.400		1			
9 ☒	-Điều hoà nhiệt độ Mitsubitsi 18.000 BTU	04301.00.030000.046	1	11.660.000		1			
10 ☒	-Điều hoà nhiệt độ Mitsubitsi 18.000 BTU	04301.00.030000.047	1	11.660.000		1			
11 ☒	-Điều hoà nhiệt độ CARRIER 18.000 BTU	04301.00.030000.048	1	11.385.000		1			
12 ☒	-Điều hoà nhiệt độ CARRIER 24.000 BTU	04301.00.030000.050	1	15.404.444		1			
13 ☒	-Điều hoà nhiệt độ CARRIER 24.000 BTU	04301.00.030000.051	1	15.404.444		1			

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
14 ✓	-Điều hoà nhiệt độ CARRIER 24.000 BTU	04301.00.030000.052	1	15.404.444		1						
15 ✓	-Điều hoà nhiệt độ CARRIER 24.000 BTU	04301.00.030000.053	1	15.404.444		1						
16 ✓	-Điều hoà nhiệt độ tủ CARRIER 48.000 BTU	04301.00.030000.054	1	39.600.000		1						
17 ✓	-Điều hoà nhiệt độ tủ CARRIER 48.000 BTU	04301.00.030000.055	1	39.600.000		1						
18 ✓	-Điều hoà nhiệt độ tủ CARRIER 48.000 BTU	04301.00.030000.056	1	39.600.000		1						
19 ✓	-Điều hoà nhiệt độ tủ CARRIER 48.000 BTU	04301.00.030000.057	1	39.600.000		1						
20 ✓	-Máy lọc nước nóng - ấm - lạnh	04301.00.030000.058	1	16.800.000		1						
21 ✓	-Màn hình nổi mạng Samsung MagicNet 40"	04301.00.030000.061	1	66.700.200								
22 ✓	-Đầu kỹ thuật số 16 kênh ADR-16EM	04301.00.030000.063	1	26.056.250		1						
23 ✓	-Đầu kỹ thuật số 16 kênh ADR-16EM	04301.00.030000.064	1	26.056.250		1						
24 ✓	-Tivi LCD 32" Samsung	04301.00.030000.065	1	11.555.500		1						
25 ✓	-Tivi LCD 32" Samsung	04301.00.030000.066	1	11.555.500		1						
26 ✓	-Tivi Samsung 50"	04301.00.030000.067	1	29.700.000		1						
27 ✓	-Loa thùng PA 909, 700 W	04301.00.030000.076	1	19.380.000		1						
28 ✓	-Máy chiếu đa năng Panasonic PT-LB2VEA	04301.00.030000.220	1	15.900.000	3.180.000	1						
29 ✓	-Máy chiếu đa năng Panasonic PT-LB2VEA	04301.00.030000.221	1	15.900.000	3.180.000	1						
30 ✓	-Máy chiếu đa năng Panasonic PT-LB2VEA	04301.00.030000.222	1	15.900.000	3.180.000	1						
31 ✓	-Máy tính Lenovo ThinkCentre Edge 71	04301.00.030000.223	1	11.149.243	2.229.848	1						
32 ✓	-Máy tính Lenovo ThinkCentre Edge 71	04301.00.030000.224	1	11.149.243	2.229.848	1						
33 ✓	-Máy tính xách tay Sony Vaio VPC-EG25FXB	04301.00.030000.225	1	28.589.000	5.717.800	1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
34 ✓	-Loa Lvaudio PA-152M	04301.00.030000.226	1	22.500.000	4.500.000	✓						
35 ✓	-Loa Subwoofer Lvaudio S18	04301.00.030000.227	1	12.500.000	2.500.000	✓						
36 ✓	-Power mixer Lvaudio PMR 865	04301.00.030000.228	1	10.500.000	2.100.000	✓						
37 ✓	-Máy tính xách tay Asus K55VD SX599	04301.00.030202.001	1	25.411.000	10.164.400	✓						
38 ✓	-Máy tính xách tay Asus K55VD SX599	04301.00.030202.002	1	25.411.000	10.164.400	✓						
39 ✓	-Điều hòa cho phòng máy chủ LC24000 BTU 2016	04301.01.020000.004	1	18.243.500	16.419.150	✓						
40 ✓	-Máy in mã vạch zebra ZT410 230dpi -2016	04301.01.030000.001	1	28.501.000	22.800.800	✓						
41 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.001	1	11.534.600	9.227.680	✓						
42 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.002	1	11.534.600	9.227.680	✓						
43 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.003	1	11.534.600	9.227.680	✓						
44 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.004	1	11.534.600	9.227.680	✓						
45 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.005	1	11.534.600	9.227.680	✓						
46 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.006	1	11.534.600	9.227.680	✓						
47 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.007	1	11.534.600	9.227.680	✓						
48 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.008	1	11.534.600	9.227.680	✓						
49 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.009	1	11.534.600	9.227.680	✓						
50 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.010	1	11.534.600	9.227.680	✓						
51 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.011	1	11.534.600	9.227.680	✓						
52 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.012	1	11.534.600	9.227.680	✓						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
53 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.013	1	11.534.600	9.227.680	1						
54 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.014	1	11.534.600	9.227.680	1						
55 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.015	1	11.534.600	9.227.680	1						
56 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.016	1	11.534.600	9.227.680	1						
57 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.017	1	11.534.600	9.227.680	1						
58 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.018	1	11.534.600	9.227.680	1						
59 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.019	1	11.534.600	9.227.680	1						
60 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.020	1	11.534.600	9.227.680	1						
61 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.021	1	11.534.600	9.227.680	1						
62 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.022	1	11.534.600	9.227.680	1						
63 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.023	1	11.534.600	9.227.680	1						
64 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.024	1	11.534.600	9.227.680	1						
65 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.025	1	11.534.600	9.227.680	1						
66 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.026	1	11.534.600	9.227.680	1						
67 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.027	1	11.534.600	9.227.680	1						
68 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.028	1	11.534.600	9.227.680	1						
69 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.029	1	11.534.600	9.227.680	1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
70 ✓	-Máy tính Dell OptiPlex 3040 + Headphone 2016	04301.01.030106.030	1	11.534.600	9.227.680	1						
71 ✓	-Thiết bị điện cho máy tính: ổ áp 20KVA 1 pha-LIOA SH20000; Aptomat 60A MitsubishiLG 1	04301.01.030106.031	1	17.655.000	14.124.000							
72 ✓	-Thiết bị số hoá tự động-ScanRobot 2.0 MDS - Treventus 2016	04301.01.030106.032	1	3.349.500.000	2.930.812.500							
73 ✓	-Máy tính tác nghiệp-Dell Optiplex 2016	04301.01.030106.033	1	22.000.000	17.600.000							
74 ✓	-Máy Scan khổ A3-AVISION FB6280E 2016	04301.01.030106.034	1	44.000.000	38.500.000							
75 ✓	-Máy tính HP Probook 430 G3 - Anh Sơn PGD - chạy 2 màn hình T1	04301.01.030208.001	1	15.536.400	12.429.120							
76 ✓	-Công an ninh thư viện công nghệ Hybrid (EM/RFID)-DialogID-Diamond Hybrid Premium 2016	04301.01.031001.001	1	759.000.000	664.125.000							
77 ✓	-Trạm lập trình công nghệ EM/RFID-DialogID-Sapphire Work Station Hybrid + Conversion 2016	04301.01.031001.002	1	140.800.000	123.200.000							
78 ✓	-Trạm lưu thông công nghệ EM/RFID-DialogID-Sapphire Work Station Hybrid 2016	04301.01.031001.003	1	110.000.000	96.250.000							
79 ✓	-Thiết bị kiểm kê kho (RFID Inventory)-DialogID-Topaz Inventory Reader Library 2016	04301.01.031001.004	1	190.300.000	166.512.500							
80 ✓	-Hệ thống thiết bị mượn/trả tự động (EM/RFID) (bom phần mềm mượn/ trả - license 05 năm)-	04301.01.031001.005	1	1.050.000.000	918.750.000							
81 ✓	-Hệ thống thiết bị trả sách tự động 24h/7 (bao gồm phần mềm trả sách - license 05 năm)-Di	04301.01.031001.006	1	1.470.000.000	1.286.250.000							
82 ✓	-Máy chủ-Dell PowerEdge R730 Server 2016	04301.01.031001.007	1	106.700.000	93.362.500							
83 ✓	-Chassis-Dell PowerEdge FX2 2016	04301.01.031001.009	1	82.500.000	72.187.500							
84 ✓	-Server-Dell PowerEdge FC830 Server	04301.01.031001.010	1	213.400.000	186.725.000							

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
	Node 2016											
85 ✓	-Server-Dell PowerEdge FC830 Server Node 2016	04301.01.031001.011	1	213.400.000	186.725.000							
86 ✓	-Thiết bị lưu trữ dữ liệu (SAN)-DELL PowerVault MD3800f 2016	04301.01.031001.012	1	275.000.000	240.625.000							
87 ✓	-SAN Switch-Brocade 300 Ports-On-Demand 8Gb FC 2016	04301.01.031001.013	1	70.400.000	61.600.000							
88 ✓	-SAN Switch-Brocade 300 Ports-On-Demand 8Gb FC 2016	04301.01.031001.014	1	70.400.000	61.600.000							
89 ✓	-Thiết bị lưu điện 10KVA/7KW True On-line-Upselec ULP103C 2016	04301.01.031001.015	1	60.500.000	52.937.500							
90 ✓	-Core Switch L3-Cisco WS-C3850-24T-S 2016	04301.01.031001.016	1	105.050.000	84.040.000							
91 ✓	-Core Switch L3-Cisco WS-C3850-24T-S 2016	04301.01.031001.017	1	105.050.000	84.040.000							
92 ✓	-Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.018	1	26.950.000	21.560.000							
93 ✓	-Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.019	1	26.950.000	21.560.000							
94 ✓	-Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.020	1	26.950.000	21.560.000							
95 ✓	-Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.021	1	26.950.000	21.560.000							
96 ✓	-Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.022	1	26.950.000	21.560.000							
97 ✓	-Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.023	1	26.950.000	21.560.000							
98 ✓	-Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.024	1	26.950.000	21.560.000							
99 ✓	-Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.025	1	26.950.000	21.560.000							
100 ✓	-Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.026	1	26.950.000	21.560.000							

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán				Theo kiểm kê				Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	SL	Nguyên giá	GTCL	
101✓	-Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.027	1	26.950.000	21.560.000	✓								
102✓	-Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.028	1	26.950.000	21.560.000	✓								
103✓	-Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.029	1	26.950.000	21.560.000	✓								
104✓	-Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.030	1	26.950.000	21.560.000	✓								
105✓	-Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.031	1	26.950.000	21.560.000	✓								
106✓	-Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.032	1	26.950.000	21.560.000	✓								
107✓	-Switch L2-Cisco WS-C2960X-24TS-L 2016	04301.01.031001.033	1	26.950.000	21.560.000	✓								
108✓	-Thiết bị Firewall-Dell SonicWALL NSA3600 2016	04301.01.031001.034	1	145.200.000	127.050.000	✓								
109✓	-Tủ mạng trung tâm 42U-DHCOM 2016	04301.01.031001.035	1	20.790.000	18.191.250	✓								
110✓	-Kios tra cứu thông tin màn hình cảm ứng-Dell Inspiron All in One 3059T 2016	04301.01.031001.036	1	11.770.000	10.298.750	✓								
111✓	-Kios tra cứu thông tin màn hình cảm ứng-Dell Inspiron All in One 3059T 2016	04301.01.031001.037	1	11.770.000	10.298.750	✓								
112✓	-Kios tra cứu thông tin màn hình cảm ứng-Dell Inspiron All in One 3059T 2016	04301.01.031001.038	1	11.770.000	10.298.750	✓								
113✓	-Màn hình hướng dẫn-SHARP LC-60LE360X 2016	04301.01.031001.039	1	22.363.000	19.567.625	✓								
114✓	-Màn hình hướng dẫn-SHARP LC-60LE360X 2016	04301.01.031001.040	1	22.363.000	19.567.625	✓								
115✓	-Hệ thống tiếp địa cho phòng máy chủ 2016	04301.01.031001.041	1	50.611.000	45.549.900	✓								
116✓	-Hệ thống báo cháy-Nohmi 2016	04301.01.031001.042	1	15.472.600	13.925.340	✓								
117✓	-Màn hình thông báo BV-5514I-55" KT 1317x781x80mm 2017	04301.01.031001.043	1	66.000.000	66.000.000	✓								
118✓	-Máy Photocopy Canon Image RUNNER	04301.02.030000.001	1	95.996.991	19.199.399	✓								

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
2520												
119✓	-Máy chủ IBM 3650M3	04301.02.030000.002	1	173.888.000	34.777.600	✓						
120✓	-Tivi 60 Sharp LC-60LE630M	04301.02.030000.004	1	50.930.000	10.186.000	✓						
121✓	-Máy chiếu Optoma Ex631	04301.02.030000.005	1	26.510.000	5.302.000	✓						
122✓	-Máy chiếu đa năng Sony, model: VPL-CX155	04301.04.030000.001	1	38.320.000		✓						
123✓	-Máy chủ cơ sở dữ liệu: HP ProLiant DL 360	04301.04.030000.074	1	121.386.870	45.520.076	✓						
124✓	-Máy chủ cơ sở dữ liệu: HP ProLiant DL 360	04301.04.030000.075	1	121.386.870	45.520.076	✓						
125✓	-Máy in Laserjet HP P2055d (thay thế bằng 3300)	04301.04.030000.079	1	10.246.500		✓						
126✓	-Máy photocopy Panasonic DP-8032	04301.04.030000.081	1	80.150.400	30.056.400	✓						
127✓	-Máy Scanner HP 8270	04301.04.030000.082	1	20.789.010		✓						
128✓	-Máy ảnh Canon IXUS 210	04301.04.030000.083	1	13.183.830		✓						
129✓	-Cổng từ Model 3501	04301.04.030000.084	1	220.117.590	82.544.096	✓						
130✓	-Cổng từ Model 3501	04301.04.030000.085	1	220.117.590	82.544.096	✓						
131✓	-Cổng từ Model 3501	04301.04.030000.086	1	220.117.590	82.544.096	✓						
132✓	-Cổng từ Model 3501	04301.04.030000.087	1	220.117.590	82.544.096	✓						
133✓	-Cổng từ Model 3501	04301.04.030000.088	1	220.117.590	82.544.096	✓						
134✓	-3M Bookcheck Model 942	04301.04.030000.089	1	83.816.370	31.431.139	✓						
135✓	-3M Bookcheck Model 942	04301.04.030000.090	1	83.816.370	31.431.139	✓						
136✓	-3M Bookcheck Model 942	04301.04.030000.091	1	83.816.370	31.431.139	✓						
137✓	-3M Bookcheck Model 942	04301.04.030000.092	1	83.816.370	31.431.139	✓						
138✓	-3M Bookcheck Model 942	04301.04.030000.093	1	83.816.370	31.431.139	✓						
139✓	-HP Z400 (kết nối và quản lý camera)	04301.04.030000.094	1	62.367.030	23.387.636	✓						
140✓	-Switch 24 Ports	04301.04.030000.096	1	16.622.100		✓						
141✓	-Switch 24 Ports	04301.04.030000.097	1	16.622.100		✓						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
142✓	-Máy tính để bàn HP Compaq 6000	04301.04.030000.098	1	18.329.850		✓						
143✓	-Máy tính để bàn HP Compaq 6000	04301.04.030000.099	1	18.329.850		✓						
144✓	-Máy tính để bàn HP Compaq 6000	04301.04.030000.100	1	18.329.850		✓						
145✓	-Máy tính để bàn HP Compaq 6000 ¹	04301.04.030000.101	1	18.329.850		✓						
146✓	-Máy tính xách tay HP ProBook 6450b	04301.04.030000.102	1	32.766.030		✓						
147✓	-Máy tính xách tay HP ProBook 6450b	04301.04.030000.103	1	32.766.030		✓						
148✓	-Camera Sony HDR-XR150E	04301.04.030000.104	1	19.513.890		✓						
149✓	-Camera Sony HDR-XR150E	04301.04.030000.105	1	19.513.890		✓						
150✓	-Trang thốn tín thư viện + Chi phí lắp đặt	04301.04.030000.145	1	207.807.300	83.122.920	✓						
151✓	-Phần mềm giáo viên	04301.04.030000.160	1	43.890.000		✓						
152✓	-Máy in Laserjet HP P2055d	04301.04.030000.167	1	10.246.500		✓						
153✓	-UPS ULN602C	04301.04.030000.232	1	42.000.000		✓						
154✓	-Máy tính để bàn cho HS Dell Optiplex	04301.07.030000.001	1	15.821.300	9.492.780	✓						
155✓	-Máy tính để bàn cho HS Dell Optiplex	04301.07.030000.002	1	15.821.300	9.492.780	✓						
156✓	-Máy tính để bàn cho HS Dell Optiplex	04301.07.030000.003	1	15.821.300	9.492.780	✓						
157✓	-Máy tính để bàn cho HS Dell Optiplex	04301.07.030000.004	1	15.821.300	9.492.780	✓						
158✓	-Máy tính để bàn cho HS Dell Optiplex	04301.07.030000.005	1	15.821.300	9.492.780	✓						
159✓	-Máy tính để bàn cho HS Dell Optiplex	04301.07.030000.006	1	15.821.300	9.492.780	✓						
160✓	-Máy tính để bàn cho HS Dell Optiplex	04301.07.030000.007	1	15.821.300	9.492.780	✓						
161✓	-Máy tính học viên Lenovo think Centre E 72	04301.07.030000.008	1	13.508.000	10.806.400	✓						
162✓	-Máy tính học viên Lenovo think Centre E 72	04301.07.030000.009	1	13.508.000	10.806.400	✓						
163✓	-Máy chiếu đa phương tiện XD600U	04301.07.030000.010	1	54.978.000	32.986.800	✓						
164✓	-Máy chiếu đa phương tiện XD600U	04301.07.030000.011	1	54.978.000	32.986.800	✓						
165✓	-Máy chiếu đa phương tiện XD600U	04301.07.030000.012	1	54.978.000	32.986.800	✓						
166✓	-Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.001	1	24.741.200	14.844.720	✓						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
167	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.002	1	24.741.200	14.844.720	1						
168	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.003	1	24.741.200	14.844.720	1						
169	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.004	1	24.741.200	14.844.720	1						
170	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.005	1	24.741.200	14.844.720	1						
171	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.006	1	24.741.200	14.844.720	1						
172	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.007	1	24.741.200	14.844.720	1						
173	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.008	1	24.741.200	14.844.720	1						
174	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.009	1	24.741.200	14.844.720	1						
175	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.010	1	24.741.200	14.844.720	1						
176	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.011	1	24.741.200	14.844.720	1						
177	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.012	1	24.741.200	14.844.720	1						
178	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.013	1	24.741.200	14.844.720	1						
179	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.014	1	24.741.200	14.844.720	1						
180	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.015	1	24.741.200	14.844.720	1						
181	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.016	1	24.741.200	14.844.720	1						
182	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.017	1	24.741.200	14.844.720	1						
183	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.018	1	24.741.200	14.844.720	1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
184 ✓	-Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.019	1	24.741.200	14.844.720	1						
185 ✓	-Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.020	1	24.741.200	14.844.720							
186 ✓	-Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.021	1	24.741.200	14.844.720							
187 ✓	-Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.022	1	24.741.200	14.844.720							
188 ✓	-Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.023	1	24.741.200	14.844.720							
189 ✓	-Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.024	1	24.741.200	14.844.720							
190 ✓	-Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.025	1	24.741.200	14.844.720							
191 ✓	-Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.026	1	24.741.200	14.844.720							
192 ✓	-Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.027	1	24.741.200	14.844.720							
193 ✓	-Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.028	1	24.741.200	14.844.720							
194 ✓	-Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.029	1	24.741.200	14.844.720							
195 ✓	-Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.030	1	24.741.200	14.844.720							
196 ✓	-Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.031	1	24.741.200	14.844.720							
197 ✓	-Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.032	1	24.741.200	14.844.720							
198 ✓	-Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.033	1	24.741.200	14.844.720							
199 ✓	-Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.034	1	24.741.200	14.844.720							
200 ✓	-Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.035	1	24.741.200	14.844.720							

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
201	-Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.036	1	24.741.200	14.844.720	1						
202	-Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.037	1	24.741.200	14.844.720	1						
203	-Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.038	1	24.741.200	14.844.720	1						
204	-Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.039	1	24.741.200	14.844.720	1						
205	-Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	04301.10.030000.040	1	24.741.200	14.844.720	1						
206	-Bàn bóng bàn	04301.00.040000.007	1	13.860.000	10.395.000	1						
207	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH	04301.00.080000.001	1	97.932.800	39.173.120	1						
208	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH	04301.00.080000.002	1	97.782.400	39.112.960	1						
209	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH	04301.00.080000.003	1	98.457.600	39.383.040	1						
210	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH	04301.00.080000.004	1	120.624.350	48.249.740	1						
211	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH	04301.00.080000.005	1	81.063.500	32.425.400	1						
212	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH ngày 25/12/2013	04301.00.080000.006	1	98.262.400	68.783.680	1						
213	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH HDD/DHV-HĐ/2013	04301.00.080000.007	1	98.803.200	69.162.240	1						
214	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo HĐ số 1023/ĐHV-HĐ/2013	04301.00.080000.008	1	98.966.400	69.276.480	1						
215	-Cơ sở dữ liệu: Giáo trình, tài liệu nghiên cứu KH	04301.00.080000.009	1	165.032.000	115.522.400	1						
216	-Phim tài liệu	04301.00.080000.010	1	110.000.000		1						
217	-Cơ sở dữ liệu thư viện	04301.00.080000.011	1	476.173.440	285.704.064	1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
218 ✓	-Phần mềm máy vi tính	04301.00.080000.012	1	2.556.529.037		✓						
219 ✓	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo hợp đồng số 1211/ĐHV-HĐ/	04301.00.080000.013	1	97.702.000	68.391.400	✓						
220 ✓	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo hợp đồng số 1211/ĐHV-HĐ/	04301.00.080000.014	1	99.731.200	69.811.840	✓						
221 ✓	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo hợp đồng số 1226/ĐH3	04301.00.080000.015	1	97.308.800	68.116.160	✓						
222 ✓	-cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động đào tạo	04301.00.080000.016	1	217.864.640	43.572.928	✓						
223 ✓	-Cơ sở dữ liệu - Sách ngoại văn	04301.00.080000.017	1	99.331.000	79.464.800	✓						
224 ✓	-Sách, tài liệu tham khảo bản mềm theo hợp đồng số 2010/ĐHV-HĐ2014	04301.00.080000.018	1	153.524.000	122.819.200	✓						
225 ✓	-Sách, tài liệu tham khảo bản mềm theo hợp đồng số 205/ĐHV-HĐ2014	04301.00.080000.019	1	85.484.000	68.387.200	✓						
226 ✓	-Sách, tài liệu tham khảo bản mềm theo hợp đồng số 1109/ĐHV-HĐ2014	04301.00.080000.020	1	84.796.800	67.837.440	✓						
227 ✓	-Sách, tài liệu tham khảo bản mềm theo hợp đồng số 1107/ĐHV-HĐ2014	04301.00.080000.021	1	96.396.800	77.117.440	✓						
228 ✓	-Sách, tài liệu tham khảo bản mềm theo hợp đồng số 816/ĐHV-HĐ2014	04301.00.080000.022	1	92.675.200	74.140.160	✓						
229 ✓	-Sách, tài liệu tham khảo bản mềm theo hợp đồng số 1012/ĐHV-HĐ2014	04301.00.080000.023	1	82.832.000	66.265.600	✓						
230 ✓	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo QĐ chỉ định 414 ngày 14/	04301.00.080000.024	1	98.979.200	79.183.360	✓						
231 ✓	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ đào tạo và NCKH theo QĐ chỉ định số 253 ngày 25/3/2014;	04301.00.080000.025	1	98.707.200	78.965.760	✓						
232 ✓	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ đào tạo và NCKH theo QĐ chỉ định số 292 ngày 29/2/2014;	04301.00.080000.026	1	98.828.800	79.063.040	✓						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
233	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH cho Trường Đại học Vinh theo	04301.00.080000.027	1	92.195.000	73.756.000	1						
234	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH của Trường Đại học Vinh theo	04301.00.080000.028	1	96.393.000	77.114.400	1						
235	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH cho Trường Đại học Vinh theo	04301.00.080000.029	1	60.800.000	48.640.000	1						
236	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH cho Trường Đại học Vinh theo	04301.00.080000.030	1	77.564.000	62.051.200	1						
237	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH cho Trường Đại học Vinh đợt 4	04301.00.080000.031	1	329.936.000	263.948.800	1						
238	-Chuyển thanh toán HB cung cấp dịch vụ số hóa tài liệu theo QĐ chào hàng số 2312 ngày 23/	04301.00.080000.032	1	165.032.000	132.025.600	1						
239	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH cho Trường Đại học Vinh - cty	04301.00.080000.033	1	149.229.500	119.383.600	1						
240	-Cơ sở dữ liệu trình đào tạo và NCKH theo hợp đồng số 702/ĐHV-HĐ/2015 ngày 02/07/2015	04301.00.080000.034	1	96.720.000	77.376.000	1						
241	-Cơ sở dữ liệu trình đào tạo và NCKH theo hợp đồng số 713/ĐHV-HĐ/2015 ngày 13/07/2015	04301.00.080000.035	1	80.016.000	64.012.800	1						
242	-Cơ sở dữ liệu trình đào tạo và NCKH theo hợp đồng số 616/ĐHV-HĐ/2015 ngày 16/06/2015	04301.00.080000.036	1	93.817.600	75.054.080	1						
243	-Cơ sở dữ liệu trình đào tạo và NCKH theo hợp đồng số 801/ĐHV-HĐ/2015 ngày 01/08/2015	04301.00.080000.037	1	85.462.400	68.369.920	1						
244	-Phần mềm quản lý dữ liệu điện tử trên Internet	04301.00.080101.001	1	49.500.000		1						
245	-Giáo trình phục vụ công tác đào tạo	04301.00.080202.001	1	93.230.000	65.261.000	1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chánh lịch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
246	- Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH	04301.00.080202.002	1	379.515.500	265.660.850	✓						
247	- Cơ sở dữ liệu giáo trình điện tử của các khoa đào tạo	04301.00.080202.003	1	377.450.000	264.215.000	✓						
248	- Dữ liệu sách điện tử	04301.00.080202.004	1	2.255.839.800		✓						
249	- Cơ sở dữ liệu điện tử nghiên cứu khoa học	04301.00.080202.005	1	330.988.000	198.592.800	✓						
250	- Sách, tài liệu, giáo trình bản mềm	04301.00.080202.006	1	99.778.000	79.822.400	✓						
251	- Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo hợp đồng số 610/DHV-HĐ/2	04301.00.080202.007	1	80.364.800	64.292.000	✓						
252	- Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo hợp đồng số 602/DHV-HĐ/2	04301.00.080202.008	1	77.376.000	61.900.800	✓						
253	- Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo hợp đồng số 505/DHV-HĐ/2	04301.00.080202.009	1	82.870.400	66.296.400	✓						
254	- Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo hợp đồng số 506/DHV-HĐ/2	04301.00.080202.010	1	89.932.800	71.946.240	✓						
255	- Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ công tác đào tạo theo QĐ chỉ định số 507 ngày 07	04301.01.080000.001	1	86.926.000	69.540.800	✓						
256	- Phần mềm điều khiển thiết bị quét sách tự động và xử lý hình ảnh-ScanGateTM 2016	04301.01.080000.002	1	1.470.000.000	1.323.000.000	✓						
257	- Phần mềm nhận dạng ký tự quang học OCR bao gồm trên 190 ngôn ngữ-ABBYY FINE READER COPOR	04301.01.080000.003	1	1.400.000.000	1.260.000.000	✓						
258	- Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH - Quý I 2017	04301.01.080000.004	1	366.060.800	292.848.640	✓						
259	- Phần mềm quản lý thư viện điện tử tích hợp - KIPQS -2016	04301.01.080103.001	1	2.490.000.000	2.241.000.000	✓						
260	- Phần mềm quản lý thư viện số-KIPQS 2016	04301.01.080103.002	1	1.700.000.000	1.530.000.000	✓						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chánh lịch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
261✓	-Phần mềm Cổng thông tin thư viện - KIPQS 2016	04301.01.080103.003	1	270.000.000	243.000.000	✓						
262✓	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH HĐ số: 1030/ĐHV-HĐ2015	04301.06.0800.001	1	97.481.600	77.985.280	✓						
263✓	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH HĐ số: 1118/ĐHV-HĐ2015	04301.06.0800.002	1	98.937.600	79.150.080	✓						
264✓	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH HĐ số: 1209/ĐHV-HĐ2015	04301.06.0800.003	1	85.673.600	68.538.880	✓						
265✓	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH HĐ số: 1016/ĐHV-HĐ2015	04301.06.0800.004	1	96.601.600	77.281.280	✓						
266✓	-Sách và giáo trình dạng bản mềm	04301.09.080000.001	1	66.566.500	53.253.200	✓						
267✓	-Gói số hóa tài liệu cho TT TTV	04301.09.080000.002	1	87.664.500	70.131.600	✓						
268✓	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo HĐ số 716/ĐHV-HĐ/2015	04301.09.080202.001	1	98.224.000	78.579.200	✓						
269✓	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo HĐ số 803/ĐHV-HĐ/2015	04301.09.080202.002	1	98.889.600	79.111.680	✓						
270✓	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo HĐ số 921/ĐHV-HĐ/2015	04301.09.080202.003	1	98.441.000	78.752.680	✓						
271✓	-Cơ sở dữ liệu giáo trình phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo HĐ số 821/ĐHV-HĐ/2015	04301.09.080202.004	1	83.385.000	66.707.880	✓						
272✓	-Sách và tài liệu tham khảo theo HĐ số: 612/ĐHV ngày 20/06/2015	04301.06.090101.001	1	62.455.000		✓						
273✓	-Sách và giáo trình cho TT TTV theo HĐ số 562/ĐHV-HĐ2015 ngày 26/05/2015	04301.06.090101.002	1	52.240.000		✓						
274✓	-Sách: university Physics 14th Edition With Modern Physics	04301.06.090101.003	10	86.600.000		✓						
275✓	-Sách và giáo trình cho TT TTV theo	04301.06.090101.004	1	63.375.000		✓						

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chính lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
✓	HĐ số /ĐHV-HĐ2015 ngày /					✓						
276✓	-Sách và giáo trình cho TT TTTV theo HĐ số /ĐHV-HĐ2015 ngày /	04301.06.090101.005	1	91.965.000		1						
277✓	-Sách và giáo trình cho TT TTTV theo HĐ số /ĐHV-HĐ2015 ngày /	04301.06.090101.006	1	116.252.000		1						
278✓	-Giáo trình cho TT TV Nguyễn Thúc Hào	04301.00.100000.001	1	63.231.880	63.231.880	1						
279✓	-Tài liệu nghiên cứu Anh ngữ	04301.00.100000.002	1	86.926.000	86.926.000	1						
280✓	-Sách, tài liệu bằng tiếng anh (có danh mục kèm theo)	04301.00.100000.003	1	15.292.000	15.292.000	1						
281✓	-Ổn áp Lora 7,5 KVA	04301.00.110000.005	1	2.300.000	-2.300.000	1						
282✓	-Thiết bị chống sét cho nguồn APC	04301.00.110000.007	1	676.500		1						
283✓	-Thiết bị chống sét máy chủ	04301.00.110000.008	1	544.500		1						
284✓	-Máy ép Plastic (Model:3205)	04301.00.110000.011	1	892.210		1						
285✓	-Máy hút bụi National (Model: MC-4950)	04301.00.110000.015	2	3.687.860		2						
286✓	-Loa JBL G300	04301.00.110000.017	2	1.750.000								
287✓	-Màn chiếu treo tường PROJECTA	04301.00.110000.023	1	3.395.700								
288✓	-Tủ thiết bị mạng10U NET - Series 500	04301.00.110000.030	3	4.860.000		3						
289✓	-Bàn máy tính Hoà Phát SD 08	04301.00.110000.031	59	35.400.000		59						
290✓	-Ghế ngồi Hoà Phát	04301.00.110000.032	64	12.800.000		64						
291✓	-Network cable	04301.00.110000.033	5	6.886.000		5						
292✓	-Switch 16 Port	04301.00.110000.034	1	845.250	-845.250	1						
293✓	-Switch 24 Port	04301.00.110000.035	1	1.428.000	-1.428.000	1						
294✓	-Máy in Laze HP 1160	04301.00.110000.036	1	4.600.000		1						
295✓	-Micro có dây	04301.00.110000.042	1	903.000		1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
296 ✓	-Thang nhôm	04301.00.110000.043	1	1.350.000		1						
297 ✓	-Máy in Canon MF 4320D	04301.00.110000.048	1	4.750.000		1						
298 ✓	-Camera màu hồng ngoại CAR-KS150	04301.00.110000.052	28	130.765.800		28						
299 ✓	-Bộ nguồn tập trung chuyên dùng 1	04301.00.110000.053	2	4.412.100		2						
300 ✓	-Hộp ODF	04301.00.110000.055	1	4.500.000		1						
301 ✓	-Loa PA 207 (PA306, PA3600)	04301.00.110000.056	6	28.800.000		6						
302 ✓	-Micro TOA DM1100	04301.00.110000.057	2	4.400.000	-13.200.000	2						
303 ✓	-Loa thùng PA 709, 400 W	04301.00.110000.058	1	4.800.000		1						
304 ✓	-Đầu Karaoke 6 số	04301.00.110000.060	1	4.500.000		1						
305 ✓	-Loa toIn 70 EV 580	04301.00.110000.061	3	9.600.000	1.920.000	3						
306 ✓	-Crossover DBX 223XL	04301.00.110000.062	1	1.600.000	320.000	1						
307 ✓	-Chân loa	04301.00.110000.063	1	850.000	170.000	1						
308 ✓	-Micro Shure UR4D	04301.00.110000.064	1	3.300.000	660.000	1						
309 ✓	-Dây loa chuyên dùng	04301.00.110000.065	120	2.040.000	408.000	120						
310 ✓	-Máy đọc mã vạch HONEY WELL	04301.00.110000.066	4	19.800.000	13.860.000	4						
311 ✓	-Bộ chia mạng lan 24 Port - Switch (CS II)	04301.00.110000.067	2	5.200.000	5.200.000	2						
312 ✓	-máy in Canon 3300	04301.00.110000.068	1	4.550.000		1						
313 ✓	-Máy quét mã vạch METROLOGIC Model	04301.00.110000.069	1	6.821.650		1						
314 ✓	-Máy quét mã vạch METROLOGIC Model	04301.00.110000.070	1	6.821.650		1						
315 ✓	-Máy quét mã vạch METROLOGIC Model	04301.00.110000.071	1	6.821.650		1						
316 ✓	-Máy quét mã vạch METROLOGIC Model	04301.00.110000.072	1	6.821.650		1						
317 ✓	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express 5	04301.00.110000.073	1	9.800.000		1						
318 ✓	-Bàn bóng bàn	04301.00.110000.074	1	5.827.000		1						
319 ✓	-Máy in đa năng Canon MF 4320D	04301.00.110000.075	1	5.700.000		1						
320 ✓	-Ampli PA88SA (PA 99SA)	04301.00.110000.076	1	6.800.000		1						
321 ✓	-Ampli PA88SA (PA 99SA)	04301.00.110000.077	1	6.800.000		1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
322	-Amply PA88SA (PA 99SA)	04301.00.110000.078	1	6.800.000		1						
323	-Amply PA88SA (PA 99SA)	04301.00.110000.079	1	6.800.000		1						
324	-Amply PA88SA (PA 99SA)	04301.00.110000.080	1	6.800.000		1						
325	-Amply PA88SA (PA 99SA)	04301.00.110000.081	1	6.800.000		1						
326	-Mixer (bộ trộn âm thanh)	04301.00.110000.082	1	7.600.000		1						
327	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.084	1	9.800.000		1						
328	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.085	1	9.800.000		1						
329	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.087	1	9.800.000		1						
330	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.088	1	9.800.000		1						
331	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.089	1	9.800.000		1						
332	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.090	1	9.800.000		1						
333	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.091	1	9.800.000		1						
334	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.092	1	9.800.000		1						
335	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.093	1	9.800.000		1						
336	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.094	1	9.800.000		1						
337	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.095	1	9.800.000		1						
338	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.096	1	9.800.000		1						
339	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.097	1	9.800.000		1						
340	-Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.098	1	9.800.000		1						
341	-Power Lvaudio MA3600	04301.00.110000.099	1	8.450.000		1						
342	-Power Lvaudio MAT200	04301.00.110000.100	1	9.450.000		1						
343	-Đầu đọc mã vạch Honeywell MK - 2016	04301.01.110000.001	4	11.594.000		4						
344	-Tủ mạng 15U-DHCOM	04301.01.110000.002	1	1.870.000	-1.870.000	1						
345	-Tủ mạng 15U-DHCOM	04301.01.110000.003	1	1.870.000	-1.870.000	1						
346	-Tủ mạng 15U-DHCOM	04301.01.110000.004	1	1.870.000	-1.870.000	1						
347	-Tủ mạng 15U-DHCOM	04301.01.110000.005	1	1.870.000	-1.870.000	1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
348✓	Tủ mạng 15U-DHCOM	04301.01.110000.006	1	1.870.000	-1.870.000	1						
349✓	Tủ mạng 15U-DHCOM	04301.01.110000.007	1	1.870.000	-1.870.000	1						
350✓	Tủ mạng 15U-DHCOM	04301.01.110000.008	1	1.870.000	-1.870.000	1						
351✓	Tivi Led 40 inchs-LC40LE265X HAIR	04301.01.110000.009	1	6.732.000	-6.732.000	1						
352✓	Tivi Led 40 inchs-LC40LE265X	04301.01.110000.010	1	6.732.000	-6.732.000	1						
353✓	Đầu DVD-SAMSUNG DVD-E360XV	04301.01.110000.011	1	770.000	-770.000	1						
354✓	Đầu DVD-SAMSUNG DVD-E360XV	04301.01.110000.012	1	770.000	-770.000	1						
355✓	Giá để băng đĩa	04301.01.110000.013	1	3.531.000	-3.531.000	1						
356✓	Giá để băng đĩa	04301.01.110000.014	1	3.531.000	-3.531.000	1						
357✓	Bàn máy tính-Hòa Phát SD08	04301.01.110000.015	30	17.919.000	-17.919.000	30						
358✓	Chế máy tính-Hòa Phát G01S	04301.01.110000.016	30	6.204.000	-6.204.000	30						
359✓	Switch 48 ports 10/100 Mbps-PLANET FNSW-4800	04301.01.110000.017	1	7.238.000	-7.238.000	1						
360✓	Bàn làm việc-Hòa Phát NT-BMT1200K	04301.01.110000.018	1	2.354.000	-2.354.000	1						
361✓	Chế làm việc-Hòa Phát GL104	04301.01.110000.019	1	765.600	-765.600	1						
362✓	Tủ mạng DHCOM	04301.01.110000.020	1	5.885.000	-5.885.000	1						
363✓	PDU cho 02 tủ Rack-APC AP7553	04301.01.110000.021	1	7.504.200	-7.504.200	1						
364✓	PDU cho 02 tủ Rack-APC AP7553	04301.01.110000.022	1	7.504.200	-7.504.200	1						
365✓	PDU cho 02 tủ Rack-APC AP7553	04301.01.110000.023	1	7.504.200	-7.504.200	1						
366✓	PDU cho 02 tủ Rack-APC AP7553	04301.01.110000.024	1	7.504.200	-7.504.200	1						
367✓	Thanh đầu cáp (Patch Panel)-AMP patch panel 24 port	04301.01.110000.025	3	3.177.900	-3.177.900	3						
368✓	Bộ nhảy điện thay đổi chế độ hoạt động cho 2 đầu hòa-VASS-AC1000	04301.01.110000.026	1	1.883.200	-1.883.200	1						
369✓	Bình bột chữa cháy 3kg	04301.01.110000.027	2	422.400	-422.400	1						
370✓	Bình bột chữa cháy 4kg	04301.01.110000.028	2	893.200	-893.200	1						
371✓	Tăng âm T0A: A-2060	04301.02.110000.001	2	7.000.000		1						
372✓	Loa T0A BS-10308	04301.02.110000.002	5	6.500.000	-10.400.000	1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
373	-Micro không dây TOA WM-5220	04301.02.110000.006	2	5.800.000	-4.640.000							
374 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.013	1	9.108.000		✓						
375 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.014	1	9.108.000		✓						
376 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.015	1	9.108.000		✓						
377 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.016	1	9.108.000		✓						
378 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.017	1	9.108.000		✓						
379 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.018	1	9.108.000		✓						
380 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.019	1	9.108.000		✓						
381 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.020	1	9.108.000		✓						
382 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.021	1	9.108.000		✓						
383 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.022	1	9.108.000		✓						
384 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.023	1	9.108.000		✓						
385 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.024	1	9.108.000		✓						
386 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.025	1	9.108.000		✓						
387 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.026	1	9.108.000		✓						
388 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.027	1	9.108.000		✓						
389 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.028	1	9.108.000		✓						
390 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.029	1	9.108.000		✓						
391 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.030	1	9.108.000		✓						
392 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.031	1	9.108.000		✓						
393 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.032	1	9.108.000		✓						
394 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.033	1	9.108.000		✓						
395 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.034	1	9.108.000		✓						
396 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.035	1	9.108.000		✓						
397 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.036	1	9.108.000		✓						
398 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.037	1	9.108.000		✓						
399 ✓	-Camera theo dõi NONE NV-ND732-E	04301.04.110000.038	1	9.108.000		✓						

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
400	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.039	1	9.108.000		7						
401	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.040	1	9.108.000		7						
402	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.041	1	9.108.000		7						
403	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.042	1	9.108.000		7						
404	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.043	1	9.108.000		7						
405	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.044	1	9.108.000		7						
406	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.045	1	9.108.000		7						
407	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.046	1	9.108.000		7						
408	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.047	1	9.108.000		7						
409	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.048	1	9.108.000		7						
410	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.049	1	9.108.000		7						
411	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.050	1	9.108.000		7						
412	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.051	1	9.108.000		7						
413	-Camera theo dõi NIONE NV-ND732-E	04301.04.110000.052	1	9.108.000		7						
414	-Bàn đọc 4 chỗ	04301.00.120000.001	130	73.450.520		130						
415	-Ghế đọc giả	04301.00.120000.002	553	77.132.440		553						
416	-Kệ chân sách	04301.00.120000.003	1.700	10.802.000		1700						
417	-Kệ chân báo	04301.00.120000.004	100	5.100.700		100						
418	-Tủ bày sách gỗ kính	04301.00.120000.005	4	7.239.980		4						
419	-Bàn quầy thủ thư	04301.00.120000.006	10	7.860.050	-7.860.050	10						
420	-Tủ phích thư viện	04301.00.120000.007	4	6.271.984		4						
421	-Tủ đựng túi cặp	04301.00.120000.008	11	11.040.018		11						
422	-Giá sách thép đa năng	04301.00.120000.010	8	5.560.016		8						
423	-sa lon da	04301.00.120000.011	1	4.265.848		1						
424	-Bàn làm việc	04301.00.120000.012	9	4.905.054		9						
425	-Tủ trưng bày báo	04301.00.120000.013	9	17.334.090		9						
426	-Giá sách	04301.00.120000.014	41	90.610.410		41						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
427✓	-Giá xử lý KT	04301.00.120000.015	2	2.339.986		2						
428✓	-Thang bậc thép 4 bậc	04301.00.120000.016	5	1.279.960		5						
429✓	-Xe chuyển sách	04301.00.120000.017	5	5.349.960		5						
430✓	-Tủ sắt 2 tầng cửa kính	04301.00.120000.019	6	8.025.050		6						
431✓	-Ghế thủ thư G1	04301.00.120000.020	16	3.424.080	-4.280.100	6						
432✓	-Giá để thiết bị	04301.00.120000.024	176	46.872.388		176						
433✓	-Bàn làm việc	04301.00.120000.035	2	1.367.126		2						
434✓	-Bàn đọc 6 chỗ	04301.00.120000.040	60	189.000.000		60						
435✓	-Ghế phòng đọc	04301.00.120000.041	120	62.400.000		120						
436✓	-Bàn Hội thảo	04301.00.120000.042	136	467.000.000		136						
437✓	-Ghế phòng Hội thảo	04301.00.120000.043	168	138.804.878	-29.743.902	168						
438✓	-Giá sách	04301.00.120000.044	80	157.175.931		80						
439✓	-Giá trưng bày giáo trình và sách	04301.00.120000.045	5	15.750.000		5						
440✓	-Giá tập chỉ	04301.00.120000.047	3	9.750.000		3						
441✓	-Bục diễn giả	04301.00.120000.048	1	1.470.000		1						
442✓	-Bàn đọc 4 chỗ	04301.00.120000.049	40	37.988.357		40						
443✓	-Bàn học SDH	04301.00.120000.050	12	21.600.000		12						
444✓	-Bàn giáo viên sau đại học	04301.00.120000.051	2	3.120.000		2						
445✓	-Ghế giáo viên SDH	04301.00.120000.052	2	2.800.000		2						
446✓	-Ghế phòng đọc	04301.00.120000.053	265	137.800.000	-70.200.000	265						
447✓	-Ghế phòng Hội thảo	04301.00.120000.054	124	102.451.219		124						
448✓	-Ghế phòng giám đốc	04301.00.120000.056	1	1.300.000		1						
449✓	-Bàn máy tính (P.GĐ)	04301.00.120000.057	1	2.250.000		1						
450✓	-Tủ hồ sơ Đại loan (P giám đốc)	04301.00.120000.058	1	3.960.000		1						
451✓	-Kệ sách trưng bày và bán	04301.00.120000.059	10	47.500.000		10						
452✓	-Kệ sách trưng bày áp tường	04301.00.120000.060	10	34.500.000		10						
453✓	-Bảng từ tôn phủ chống xước	04301.00.120000.061	2	1.597.000		2						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
454✓	-Bàn ghế học sinh 2 chỗ	04301.00.120000.064	69	33.844.635		69						
455✓	-Bàn giáo viên	04301.00.120000.065	42	25.113.698		42						
456✓	-Bảng chống lửa Cramic 2,4m	04301.00.120000.067	3	6.102.022		3						
457✓	-Bảng chống lửa 4m	04301.00.120000.068	10	26.962.056	-35.050.673	10						
458✓	-Bàn học sinh 1m 1,2m	04301.00.120000.070	40	8.965.409	-20.172.170	0			40	Hàng QTĐT của Học viện		
459✓	-Giá sách	04301.00.120000.071	60	117.881.948		60						
460✓	-Bàn họp CT2010H6 (2m)	04301.00.120000.072	1	3.770.000		1						
461✓	-Ghế tiếp khách (ghế da cũ)	04301.00.120000.073	1	1.879.460		1						
462✓	-Bàn sơn OD1200A (1,0m - kềm)	04301.00.120000.074	1	2.540.000		1						
463✓	-Bàn họp CT2010H6 (2m)	04301.00.120000.075	1	3.770.000		1						
464✓	-Bàn sơn DT 1890 H35 (1,8m)	04301.00.120000.076	1	4.472.000		1						
465✓	-Ghế xoay da (TP/TK/GP)	04301.00.120000.077	1	4.170.000		1						
466✓	-Ghế mã TH105 (ghế da)	04301.00.120000.078	6	7.417.272		6						
467✓	-Bàn bóng bàn	04301.00.120000.083	2	24.400.000		2						
468✓	-Vợt bóng bàn	04301.00.120000.084	4	2.760.000		4						
469✓	-Bộ cọc lưới	04301.00.120000.085	4	1.120.000		4						
470✓	-Tủ sơn 1,84 m	04301.00.120000.086	1	7.120.000		1						
471✓	-Tủ trưng bày, triển lãm, tuyến truyền sách	04301.00.120000.087	1	7.480.000		1						
472✓	-Tủ trưng bày, triển lãm, tuyến truyền sách	04301.00.120000.088	1	7.480.000		1						
473✓	-Tủ trưng bày sách 8 ngăn: 1,84 x 0,4 x 2	04301.00.120000.089	1	8.580.000		1						
474✓	-Tủ trưng bày sách 8 ngăn: 1,84 x 0,4 x 2	04301.00.120000.090	1	8.580.000		1						
475✓	-Tủ trưng bày sách 8 ngăn: 1,84 x 0,4 x 2	04301.00.120000.091	1	8.580.000		1						
476✓	-Tủ đặt máy mượn trả sách tự động Tầng 1, TT Thư viện	04301.01.120000.001	1	9.570.000		1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
477	- Ghế ngồi sử dụng máy scan tự động robot - HP 2 tầng để chân, mặt tròn	04301.01.120000.002	1	4.200.000		1						
	Cộng		4.903	38.208.958.855	21.805.978.675							

Trưởng ban kiểm kê

Đơn vị sử dụng

Bộ phận kiểm kê

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà):
- Ông (bà):

- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại:T.T.THƯ VIỆN.TÁNG.3....., kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1 ✓	-Điều hòa LG 18.000 BTU	04305.01.030501.001	1	18.100.000	15.837.500	1			
2 ✓	-Điều hòa LG 18.000 BTU	04305.01.030501.002	1	18.100.000	15.837.500	1			
3 ✓	-Máy chiếu Hitachi CP X4042 WN - P, HCM - 2017	04305.01.030603.001	1	27.200.000	27.200.000				
	Cộng		3	63.400.000	58.875.000				

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê




Trần Anh Tuấn

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
18 ✓	-Máy tính để bàn All in One ASUS	03901.00.030000.045	1	21.225.000	8.490.000	1						
19 ✓	-Máy tính để bàn Acer Veriton M2611G	03901.00.030000.068	1	18.364.500	11.018.700	1	PLV1 < Hết					
20 ✓	-Máy in siêu tốc Gestener DX 3443	03901.00.030000.069	1	170.000.000	127.500.000	1						
21 ✓	-Máy tính để bàn All in One ASUS	03901.00.030000.070	1	21.225.000	8.490.000	1						
22 ✓	-Máy tính để bàn All in One ASUS	03901.00.030000.071	1	21.225.000	8.490.000	1						
23	-Máy tính xách tay Asus K55VD SX599	03901.00.030202.002	1	25.411.000	10.164.400	0			1	Đã bán qđg chuyển 2 cái.		
24 ✓	-Máy Scan Canon DR - G 100	03901.01.030000.001	1	250.000.000	150.000.000	1	P.Đ.T2					
25 ✓	-Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020 MT - Lưu trữ để tin SDH, VLH	03901.01.030704.001	1	18.500.000	14.800.000	1						
26 ✓	-Máy tính xách tay HP Probook 430 G4 - 2017 - Lê Cường - TT ĐBCL	03901.01.030209.001	1	21.150.000	21.150.000	1						
27 ✓	-Hệ thống camera giám sát Nhà kiểm định gồm 6 con Dorn và 1 màn hình hiện thị	03901.01.030701.001	1	20.458.000	20.458.000	1						
28 ✓	-Máy tính lenovo Think centre Edge	03901.02.030000.007	1	11.149.243	2.229.848	1	P.Đ.T2					
29 ✓	-Máy photocopy Canon	03901.02.030000.008	1	95.996.991	19.199.399	1						
30 ✓	-Máy tính xách tay Dell Vostro 3450	03901.02.030000.009	1	14.064.223	2.812.844	1						
31 ✓	-Máy tính xách tay Dell Vostro 3450	03901.02.030000.010	1	14.064.223	2.812.844	1						
32	-Điều hòa 2 cục Funiky 18000	03901.04.030000.004	1	10.900.000	5.450.000	0			1	P.T4 A3 (chuyển QTĐT - P. Học		
33 ✓	-Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020MT	03901.06.030000.001	1	18.500.000	11.100.000	1	PLV2					
34 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 18000 BTU	03901.06.030000.002	1	14.500.000	10.875.000	1	P.Đ.T2					
35 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 18000 BTU	03901.06.030000.003	1	14.500.000	10.875.000	1	PLV1					
36 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 18000 BTU	03901.06.030000.004	1	14.500.000	10.875.000	1						
37 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 18000 BTU	03901.06.030000.005	1	14.500.000	10.875.000	1						
38 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 18000 BTU	03901.06.030000.006	1	14.500.000	10.875.000	1						
39 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 18000 BTU	03901.06.030000.007	1	14.500.000	10.875.000	1						
40 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 18000 BTU	03901.06.030000.008	1	14.500.000	10.875.000	1						
41 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 18000 BTU	03901.06.030000.009	1	14.500.000	10.875.000	1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
42 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 18000 BTU	03901.06.030000.010	1	14.500.000	10.875.000	1	14.500.000	10.875.000		1 PLV2		
43 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 18000 BTU	03901.06.030000.011	1	14.500.000	10.875.000	1	14.500.000	10.875.000				
44 ✓	-Máy in Canon 3050	03901.00.110000.002	4	11.880.000		4	11.880.000			1 VP, 3 PLV1		
45 ✓	-Máy lọc nước nóng lạnh Sharp	03901.00.110000.003	2	9.800.000		2	9.800.000			T3		
46 ✓	-Máy in Laze HP 1160	03901.00.110000.006	1	6.636.000		1	6.636.000					
47 ✓	-Máy in HP1160	03901.00.110000.007	1	5.352.900		1	5.352.900					
48 ✓	-Máy in HP1160	03901.00.110000.008	1	5.352.900		1	5.352.900			VP		
49 ✓	-Máy in HP 3050	03901.00.110000.009	1	6.282.650		1	6.282.650					
50 ✓	-Máy ảnh HP1 Eleac, Model T06, LCD	03901.00.110000.010	1	9.397.500		1	9.397.500					
51 ✓	-Máy vi tính CVS - Xmedia, LCD 18.5"	03901.00.110000.011	1	7.700.000		1	7.700.000			P.ĐỀ T1		
52 ✓	-Máy in HP laser Pro 400 M401d	03901.00.110000.012	1	9.462.000		1	9.462.000					
53 ✓	-Máy in HP laser Pro 400 M401d	03901.00.110000.013	1	9.462.000		1	9.462.000					
54 ✓	-Máy in HP laser Pro 400 M401d	03901.00.110000.014	1	9.462.000		1	9.462.000					
55 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU	03901.00.110000.015	1	9.200.000		1	9.200.000			VP		
56 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU	03901.00.110000.016	1	9.200.000		1	9.200.000			PLV2		
57 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU	03901.00.110000.017	1	9.200.000		1	9.200.000			P.GĐ		
58 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU	03901.00.110000.018	1	9.200.000		1	9.200.000			P.ƯU LÃI 2		
59 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU	03901.00.110000.019	1	9.200.000		1	9.200.000					
60 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU	03901.00.110000.020	1	9.200.000		1	9.200.000					
61 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU	03901.00.110000.021	1	9.200.000		1	9.200.000					
62 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU	03901.00.110000.022	1	9.200.000		1	9.200.000					
63 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU	03901.00.110000.023	1	9.200.000		1	9.200.000					
64 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU	03901.00.110000.024	1	9.200.000		1	9.200.000					
65 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU	03901.00.110000.025	1	9.200.000		1	9.200.000					
66 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU	03901.00.110000.026	1	9.200.000		1	9.200.000					
67 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU	03901.00.110000.027	1	9.200.000		1	9.200.000					

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
68 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU	03901.00.110000.028	1	9.200.000		1						
69 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU	03901.00.110000.029	1	9.200.000		1						
70 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU	03901.00.110000.030	1	9.200.000		1						
71 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU	03901.00.110000.031	1	9.200.000		1						
72 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU	03901.00.110000.032	1	9.200.000		1						
73 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU	03901.00.110000.033	1	9.200.000		1						
74 ✓	-Bộ lưu điện UPS - Dùng cho máy lưu trữ để thi SGD, VL VH 08/16	03901.01.110000.001	1	4.951.000		1						
75 ✓	-Tủ sắt 2 cánh	03901.00.120000.001	13	17.720.610		13					2 PĐE; 4 PLV1; 3 PLV2; 4 Kuo T1	
76 ✓	-Tủ tài liệu sắt 2 cánh	03901.00.120000.002	1	1.375.000		1					Kuo T2	
77 ✓	-Bàn sơn ET 1400C (1.4m)	03901.00.120000.004	11	31.350.000		11					5 PLV2, 1 PGD, 3 VP, 2 Sủi	
78 ✓	-Bàn sơn ET 1400C (1.4m)	03901.00.120000.005	1	2.850.000		1						
79 ✓	-Bàn sơn ET 1600E (1.6m)	03901.00.120000.006	1	4.070.000		1					PLV1	
80 ✓	-Bàn sơn DT 1890 H35 (1.8m)	03901.00.120000.007	2	8.944.000		2						
81 ✓	-Bộ Sa lon	03901.00.120000.008	1	1.606.420		1						
82 ✓	-Bàn hợp CT2010H6 (2m)	03901.00.120000.009	2	7.540.000		2						
83 ✓	-Bàn ghế học sinh 2 chỗ	03901.00.120000.010	10	4.905.019		10						10 d'phong A3402 - d'ôn từ QTĐT
84 ✓	-Ghế xoay da (TP/KV/GĐ cũ)	03901.00.120000.011	3	11.656.666		3						
85 ✓	-Ghế tựa đệm Hòa Phát	03901.00.120000.014	21	2.728.435		21						
86 ✓	-Ghế Giảo viên	03901.00.120000.015	2	260.000		2						
87	-Giá để thiết bị	03901.00.120000.016	7	7.777.000		0						7 Thợy viết lại chuy loại
88 ✓	-Ghế tựa da	03901.00.120000.019	32	4.365.497		32					2 PLV2, 15 PĐE, PLV1: 5; 3 PĐT2;	
89	-Giá sách	03901.00.120000.022	19	41.990.190		0						19 Thợy viết lại chuy loại
90 ✓	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bản)	03901.00.120000.024	1	7.400.000		1						
91 ✓	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bản)	03901.00.120000.025	1	7.400.000		1						
92 ✓	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bản)	03901.00.120000.026	1	7.400.000		1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán				Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL		SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
93	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.027	1	7.400.000			1						
94	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.028	1	7.400.000			1						
95	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.029	1	7.400.000			1						
96	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.030	1	7.400.000			1						
97	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.031	1	7.400.000			1						
98	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.032	1	7.400.000			1						
99	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.033	1	7.400.000			1						
100	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.034	1	7.400.000			1						
101	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.035	1	7.400.000			1						
102	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.036	1	7.400.000			1						
103	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.037	1	7.400.000			1						
104	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.038	1	7.400.000			1						
105	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.039	1	7.400.000			1						
106	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.040	1	7.400.000			1						
107	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.041	1	7.400.000			1						
108	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.042	1	7.400.000			1						
109	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.043	1	7.400.000			1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
110	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.044	1	7.400.000		1						
111	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.045	1	7.400.000		1						
112	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.046	1	7.400.000		1						
113	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.047	1	7.400.000		1						
114	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.048	1	7.400.000		1						
115	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.049	1	7.400.000		1						
116	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.050	1	7.400.000		1						
117	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.051	1	7.400.000		1						
118	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.052	1	7.400.000		1						
119	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.053	1	7.400.000		1						
120	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.054	1	7.400.000		1						
121	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.055	1	7.400.000		1						
122	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.056	1	7.400.000		1						
123	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.057	1	7.400.000		1						
124	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.058	1	7.400.000		1						
125	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.059	1	7.400.000		1						
126	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bàn)	03901.00.120000.060	1	7.400.000		1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
127	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bản)	03901.00.120000.061	1	7.400.000								
128	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bản)	03901.00.120000.062	1	7.400.000								
129	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bản)	03901.00.120000.063	1	7.400.000								
130	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bản)	03901.00.120000.064	1	7.400.000								
131	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bản)	03901.00.120000.065	1	7.400.000								
132	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bản)	03901.00.120000.066	1	7.400.000								
133	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bản)	03901.00.120000.067	1	7.400.000								
134	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bản)	03901.00.120000.068	1	7.400.000								
135	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bản)	03901.00.120000.069	1	7.400.000								
136	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bản)	03901.00.120000.070	1	7.400.000								
137	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bản)	03901.00.120000.071	1	7.400.000								
138	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bản)	03901.00.120000.072	1	7.400.000								
139	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bản)	03901.00.120000.073	1	7.400.000								
140	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bản)	03901.00.120000.074	1	7.400.000								
141	-Bàn gỗ HAGL 1600 x 850 x 750 (gồm kính bản)	03901.00.120000.075	1	7.400.000								
142	-Tủ sơn 18.4m	03901.00.120000.076	3	21.360.000								
143	-Giá để thiết bị 4 tầng	03901.00.120000.078	3	3.333.000								
144	-Giá để thiết bị 6 tầng	03901.00.120000.079	2	2.222.000								

Thông nhất hai bên gọi, cùng báo

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
145✓	-Giá để thiết bị 10 tầng	03901.00.120000.080	5	5.555.000		5	P.Đ					
146✓	-Giá sách	03901.00.120000.081	10	22.100.100		0			10	Thủy viết lại đúng loại		
147✓	-Tủ sắt CA 3B(6 cánh, 6 khóa)	03901.01.120000.001	1	3.950.000		1						
148✓	-Tủ sắt CA 3B(6 cánh, 6 khóa)	03901.01.120000.002	1	3.950.000		1						
149✓	-Tủ sắt CA 3B(6 cánh, 6 khóa)	03901.01.120000.003	1	3.950.000		1						
150✓	-Tủ sắt CA 3B(6 cánh, 6 khóa)	03901.01.120000.004	1	3.950.000		1						
151✓	-Tủ sắt CA 3B(6 cánh, 6 khóa)	03901.01.120000.005	1	3.950.000		1						
152✓	-Tủ sắt CA 3B(6 cánh, 6 khóa)	03901.01.120000.006	1	3.950.000		1						
153✓	-Tủ sắt CA 3B(6 cánh, 6 khóa)	03901.01.120000.007	1	3.950.000		1						
154✓	-Tủ sắt CA 3B(6 cánh, 6 khóa)	03901.01.120000.008	1	3.950.000		1						
155✓	-Tủ sắt CA 3B(6 cánh, 6 khóa)	03901.01.120000.009	1	3.950.000		1						
156✓	-Tủ sắt CA 3B(6 cánh, 6 khóa)	03901.01.120000.010	1	3.950.000		1						
157✓	-Bảng CL xanh trắng có chân 1.2 x 1.5m	03901.01.120000.011	1	2.100.000	2.100.000	1						
158	-Tủ CA3A	03901.01.120000.012	4	13.400.000	13.400.000	4						
	Cộng		294	2.580.263.067	762.276.035							

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Bộ phận kiểm kê

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

Phụ trách CSVC Sơn vị

Phụ

Trần Anh Tuấn

Le Viet Dung

Đón vi: TTĐBCL

Danh mục tài sản không có trên sổ sách nhưng đang hiện hữu lại đơn vị

[illegible]

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG

Phur trach cawc gon vi

TRƯỞNG ĐƠN VI

BAN KIỂM KÊ

Trần Anh Tuấn

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1 ✓	- Tủ lạnh Toshiba- S52VPT	00901.00.030000.008	1	10.500.000		1						
2 ✓	- Máy chiếu Projector- Sanyo PLC-XJ35	00901.00.030000.009	1	66.500.000		1						
3 ✓	- Thiết bị vẽ	00901.00.030000.014	1	45.200.000	9.040.000	1						
4 ✓	- Máy tính xách tay Dell Vostro 3450 Ano An	00901.00.030000.017	1	15.360.000	3.072.000	1						
5 ✓	- Máy tính xách tay Dell Vostro 3450 Hoàng Vén	00901.00.030000.019	1	15.360.000	3.072.000	1						
6 ✓	- Máy tính xách tay Dell Vostro 3450 Thanh Thanh	00901.00.030000.020	1	15.360.000	3.072.000	1						
7 ✓	- Máy tính để bàn All in One ASUS	00901.00.030000.021	1	21.225.000	8.490.000	1						
8 ✓	- Máy tính bảng Apple X70 - Ngọc Hiến	00901.00.030000.026	1	42.500.000	25.500.000	1						
9 ✓	- Máy tính xách tay Asus K55VD SX599 Phùng Nhung	00901.00.030202.001	1	25.411.000	10.164.400	0			1	P Nhung đưa P. QT (Hàng Tự)		
10 ✓	- Máy tính xách tay Dell Vostro 3460 Nguyễn Tiến Dũng	00901.00.030203.002	1	16.896.000	6.758.400	1						
11	- Đàn Organ Yamaha S650	00901.01.030000.001	1	24.500.000	14.700.000							
12	- Đàn Organ Yamaha S650	00901.01.030000.002	1	24.500.000	14.700.000							
13	- Đàn Organ Yamaha S650	00901.01.030000.003	1	24.500.000	14.700.000							
14	- Đàn Organ Yamaha S650	00901.01.030000.004	1	24.500.000	14.700.000							

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
15	-Đàn Organ Yamaha S650	00901.01.030000.005	1	24.500.000	14.700.000							
16	-Đàn Organ Yamaha S650	00901.01.030000.006	1	24.500.000	14.700.000							
17	-Đàn Organ Yamaha S650	00901.01.030000.007	1	24.500.000	14.700.000							
18	-Đàn Organ Yamaha S650	00901.01.030000.008	1	24.500.000	14.700.000							
19	-Đàn Organ Yamaha S650	00901.01.030000.009	1	24.500.000	14.700.000							
20	-Đàn Organ Yamaha S650	00901.01.030000.010	1	24.500.000	14.700.000							
21	-Đàn Organ Yamaha S650	00901.01.030000.011	1	24.500.000	14.700.000							
22	-Đàn Organ Yamaha S650	00901.01.030000.012	1	24.500.000	14.700.000							
23	-Đàn Organ Yamaha S650	00901.01.030000.013	1	24.500.000	14.700.000							
24	-Đàn Organ Yamaha S650	00901.01.030000.014	1	24.500.000	14.700.000							
25	-Đàn Organ Yamaha S650	00901.01.030000.015	1	24.500.000	14.700.000							
26	-Đàn Organ Yamaha S650	00901.01.030000.016	1	24.500.000	14.700.000							
27	-Loa tăng âm xách tay Pleasing PL 932 - Khoa Giáo dục - 2017	00901.01.030000.017	1	11.000.000	11.000.000	1						
28	-Máy tính HP Probook 430 G3 - Chi Nhân	00901.01.030208.001	1	15.536.400	12.429.120	1						
29	-Máy tính xách tay HP Probook 430 G4 - GV Ng. T. Phương Nhung A	00901.01.030209.002	1	21.150.000	21.150.000	1						
30	-Máy tính xách tay HP Probook 430 G4 - 2017 - Thu Hằng - Khoa Giáo dục	00901.01.030209.003	1	21.150.000	21.150.000	1						
31	-Máy tính xách tay Dell Vostro 3450 - Thủy An	00901.02.030000.002	1	14.064.223	2.812.844	1						
32	-Máy tính xách tay Dell Vostro 3450 - Cô Hương	00901.02.030000.003	1	14.064.223	2.812.844	1						
33	-Máy tính xách tay Dell Vostro 3450 - Hà Thanh	00901.02.030000.004	1	14.064.223	2.812.844	1						
34	-Máy tính xách tay Dell Vostro 3450 - Thủy Hiền	00901.02.030000.005	1	14.064.223	2.812.844	1						
35	-Máy tính xách tay Dell Vostro 3450 - Sa Lâm Thủy Lâm	00901.02.030000.006	1	14.064.223	2.812.844	1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	Nguyên giá	GTCL	
36 ✓	Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020MT	00901.06.030000.001	1	18.500.000	11.100.000	1					
37 ✓	Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	00901.10.030000.001	1	24.741.200	14.844.720	1					
38 ✓	Bảng tương tác HITACHI STAR BOARD FX 89HE1	00902.10.030000.001	1	55.374.000	33.214.400	1					
39 ✓	Máy chiếu gần SONY VPL SW620	00902.10.030000.002	1	39.996.000	23.977.600	1					
40 ✓	Máy tính xách tay Dell Inspiron 7347	00902.10.030000.003	1	25.960.000	15.576.000	1					
41 ✓	Loa JBL JRX 225	00902.10.030000.007	1	18.975.000	11.345.000	0					1 đ/c Linh ST ở tã thu hồi.
42 ✓	Máy chiếu Sony VPL CX235	00903.10.030000.002	1	38.500.000	23.140.000	1					
43 ✓	Máy quay phim Sony HDR PJ820E	00903.10.030000.004	1	31.955.000	19.173.000	1					
44 ✓	Máy tính xách tay Dell Inspiron 77437	00903.10.030000.005	2	51.920.000	31.142.000	2					
45 ✓	Máy in Olivetti PR2 Plus	00903.10.030000.006	1	16.995.000	10.147.000	0					1 đ/c Tuấn đ/c Dũng Phong 1c HTC (31/12/16)
46 ✓	Bình lọc nước	00901.00.110000.004	1	500.000		1					
47 ✓	Điều hòa LG 12000 BTU	00901.00.110000.008	1	7.100.000		1					
48 ✓	Điều hòa LG 12000 BTU	00901.00.110000.009	1	7.100.000		1					
49 ✓	Điều hòa LG 12000 BTU	00901.00.110000.010	1	7.100.000		0					1 Tủ do hỏng vì hiệu mức 53.
50 ✓	Máy tính FPT Elead, Model T061, LCD 17"	00901.00.110000.011	1	9.397.500		1					
51 ✓	Điều hoà 2 cục LG	00901.00.110000.012	1	9.410.000		0					
52 ✓	Máy in cannon 3300	00901.00.110000.013	1	5.800.000		1					
53 ✓	Điều hòa LG 12000 BTU	00901.00.110000.014	1	7.700.000		1					
54 ✓	Máy tính ELEAD, Model: T10TT, LCD 19"	00901.04.110000.001	1	9.351.500		1					
55 ✓	Micro không dây SHURE UG-X8	00902.10.110000.001	1	4.455.000	4.451.000	1					
56 ✓	Máy in Laser HP P2035	00902.10.110000.002	1	5.995.000		1					
57 ✓	Đầu máy DVD Samsung BD E5300/XV	00903.10.110000.002	1	3.476.000	3.476.000	1					
58 ✓	Tủ lạnh Sanyo SR 5KRMH	00903.10.110000.004	1	3.498.000	3.498.000	1					
59 ✓	Máy làm nóng lạnh nước uống Kangaroo KG-48	00903.10.110000.005	1	7.997.000		1					

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
60 ✓	-Bảng khung nhôm 2.4 m	00901.00.120000.004	1	2.100.000		1						
61 ✓	-Bảng khung nhôm 1.2 m	00901.00.120000.005	1	1.050.000		1						
62 ✓	-Bàn sơn D1 189C H35 (1.8m)	00901.00.120000.007	1	4.472.000		1						
63 ✓	-Bàn sơn OD1200A (1.0m - kèm)	00901.00.120000.008	1	2.540.000		1						
64 ✓	-Ghế xoay da (TH17K/03)	00901.00.120000.009	1	4.170.000		1						
65 ✓	-Bàn họp CT20/OH6 (2m)	00901.00.120000.010	1	3.770.000		1						
66 ✓	-Ghế mã TH105 (ghế da)	00901.00.120000.011	6	7.417.272		1						
67 ✓	-Bàn họp 30'12 (3m)	00901.00.120000.012	1	3.390.000		1						
68 ✓	-Ghế Hòa Phát (ghế xếp màu xanh)	00901.00.120000.013	20	8.400.000		20						
69 ✓	-Bàn sơn ET 1400C (1.4m)	00901.00.120000.014	3	8.550.000		3						
70 ✓	-Tủ sắt để tài liệu Hòa Phát 6 cánh	00901.00.120000.015	2	5.860.000		2						
71 ✓	-Tủ sắt HP 4 cánh	00901.00.120000.016	1	1.476.717		1						
72 ✓	-Tủ sắt Hoà Phát 6 cánh	00901.00.120000.017	1	1.947.307		1						
73 ✓	-Tủ sắt 2 tầng cửa kính	00901.00.120000.018	1	1.605.010		1						
74 ✓	-Tủ gỗ Hòa Phát SHE8650	00902.10.120000.001	1	3.685.000		1				AZ		
75 ✓	-Già sắt đứng nhạc cụ Hòa Phát GS2K2	00903.10.120000.001	1	3.465.000		1				AZ		
76 ✓	-Tủ hồ sơ, tài liệu Hòa Phát CAT09C	00903.10.120000.002	2	5.940.000		1				AZ		
	Cộng		105	1.287.104.021	589.340.860							

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê

(Chữ ký)

NVL

Tiêu Anh Tuấn

Nguyễn Thị Phương Thảo

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
ĐƠN VỊ KHOA GIÁO DỤC

Mẫu số: C50-HD

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài Chính)

Số:.....

BIÊN BẢN GIAO NHẬN TÀI SẢN; CCDC

Ngày ... tháng ... năm 2018

Hôm nay, ngày tháng năm Tại trường THSP chúng tôi bàn giao, nhận tài sản bao gồm:

Bên giao

- Ông/Bà: Nguyễn Thị Châu Giang
- Ông/Bà: Nguyễn Thị Phương Thảo
- Ông/Bà:

Bên nhận

- Ông/Bà: Đặng Thị Lê Na
- Ông/Bà: *Nguyễn Thị Hà Giang*

Địa điểm giao nhận tài sản, CCDC : Trường Thực hành Sư phạm

Xác nhận việc giao nhận Tài sản, CCDC như sau:

- Chức vụ: P. Trưởng đơn vị Khoa Giáo dục
- Chức vụ: TL.QLSV - Phụ trách tài sản đơn vị Khoa Giáo dục
- Chức vụ: Cán bộ trưởng THSP- Phụ trách tài sản trường THSP
- Chức vụ: P. Hiệu Trưởng Trường THSP
- Chức vụ: Phụ trách tài sản đơn vị trường THSP

STT	Tên nhân hiệu, quy cách, cấp hàng TSCĐ	Mã tài sản	Nước sx	Năm sx	Năm sử dụng	Số lượng	Tình trạng tài sản	Ghi chú
1	Đàn Organ Yamaha S650	00901.01.030000. 001 đến 00901.01.030000. 0016		2015	2015	16	Đang sử dụng tốt	

P. Trưởng Đơn vị nhận

Người nhận

P. Trưởng Đơn vị giao

Nghệ An, ngày..... tháng.... năm.....

Người giao

*Phức đề' hướng THSP có 13 cái
đàn yamaha PSR S650
- 2 cái đàn yamaha PSR S550
- 1 cái yamaha PSR 650 đã vào
danh mục Phức lý. CM2*

Đặng Thị Lê Na

Nguyễn Thị Châu Giang

Nguyễn Thị Phương Thảo

Nguyễn Thị Hà Giang

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN 2017

Don vi:Khu.....Cao.....Duc.....

Danh mục tài sản không có trên sổ sách nhưng đang hiện hữu tại đơn vị

[illegible]

ĐƠN VI SỬ DỤNG

W. T. Ph. Thad

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BAN KIỂM KÊ

Chữ
Tiền Anh Tiên